



Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2023



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về Công ty	01
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02
Báo cáo kiểm toán độc lập	03 – 04
Bảng cân đối kế toán riêng	05 – 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12 – 45

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh số 4103002023 ngày 2 tháng 1 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301464823 ngày 1 tháng 8 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Sakchai Patiparnpreechavud Ông Chaowalit Treejak	Chủ tịch Phó chủ tịch (từ ngày 28 tháng 4 năm 2023) Thành viên (đến ngày 27 tháng 4 năm 2023)
	Ông Nguyễn Hoàng Ngân	Thành viên (từ ngày 28 tháng 4 năm 2023) Phó chủ tịch (đến ngày 27 tháng 4 năm 2023)
	Ông Poramate Larnroongroj Bà Nguyễn Thị Minh Giang	Thành viên Thành viên (từ ngày 28 tháng 4 năm 2023)
	Ông Phan Khắc Long	Thành viên (đến ngày 27 tháng 4 năm 2023)

Ban Kiểm soát	Ông Nguyễn Thanh Thuận Bà Nguyễn Lưu Thùy Minh Ông Praween Wirotpan	Trưởng ban Thành viên Thành viên
----------------------	---	--

Ban Tổng Giám đốc	Ông Chaowalit Treejak Ông Nguyễn Thanh Quan Ông Nguyễn Thanh Hải	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 16 tháng 3 năm 2024)
	Ông Asada Boonsrirat	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 7 năm 2023)
	Ông Phùng Hữu Luận	Kế toán trưởng

Người đại diện pháp luật	Ông Chaowalit Treejak
---------------------------------	-----------------------

Trụ sở đăng ký	240 Hậu Giang, Phường 9, Quận 6 Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam
-----------------------	--

Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam
--------------------------	-------------------------------

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 45 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.



Chaowalit Treejak
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 3 năm 2024



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 22 tháng 3 năm 2024, được trình bày từ trang 5 đến trang 45.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 23-01-00241-24-1



Chang Hung Chun
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0863-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Trần Thị Lệ Hằng
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 3782-2022-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 3 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	1/1/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		2.169.441.380.612	1.872.743.705.284
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	793.122.914.281	315.353.469.412
1. Tiền	111		33.122.914.281	35.353.469.412
2. Các khoản tương đương tiền	112		760.000.000.000	280.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		900.000.000.000	780.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2(a)	900.000.000.000	780.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		146.559.828.823	253.720.641.400
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	115.108.807.769	250.323.995.614
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	19.302.441.605	43.047.586.124
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	V.5	20.051.538.451	16.093.505.494
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(7.902.959.002)	(55.837.087.353)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.7	-	92.641.521
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	286.267.838.341	488.042.793.997
1. Hàng tồn kho	141		286.267.838.341	488.042.793.997
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		43.490.799.167	35.626.800.475
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13(a)	611.926.000	621.431.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.18(b)	42.878.873.167	35.005.369.475
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		783.632.030.715	946.696.777.700
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		20.000.000.000	20.000.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.09	20.000.000.000	20.000.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	1/1/2023
II. Tài sản cố định	220		271.585.928.133	357.481.102.079
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	265.678.701.292	350.283.684.589
- Nguyên giá	222		1.816.439.250.395	1.794.938.034.769
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.550.760.549.103)	(1.444.654.350.180)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	5.907.226.841	7.197.417.490
- Nguyên giá	228		38.620.263.278	38.620.263.278
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(32.713.036.437)	(31.422.845.788)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		12.421.681.336	25.071.276.356
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	12.421.681.336	25.071.276.356
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		219.725.000.000	219.725.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2(b)	155.000.000.000	155.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.2(b)	62.725.000.000	62.725.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2(b)	4.000.000.000	4.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2(b)	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		259.899.421.246	324.419.399.265
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13(b)	230.086.056.828	282.904.681.767
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14	8.702.013.812	3.881.576.917
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.15	21.111.350.606	37.633.140.581
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.953.073.411.327	2.819.440.482.984

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	1/1/2023
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		521.660.456.424	405.478.889.044
I. Nợ ngắn hạn	310		503.132.809.965	386.071.004.461
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	129.236.361.840	83.922.196.716
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.17	52.302.920.322	3.157.523.120
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.18(a)	79.499.899.149	64.583.251.826
4. Phải trả người lao động	314		105.441.758.756	79.727.365.547
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	76.210.132.667	98.232.087.256
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	5.271.737.231	1.288.579.996
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.21	55.170.000.000	55.160.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.22	-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		18.527.646.459	19.407.884.583
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23	18.527.646.459	19.407.884.583
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		2.431.412.954.903	2.413.961.593.940
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.431.412.954.903	2.413.961.593.940
1. Vốn cổ phần	411	V.24	818.609.380.000	818.609.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		818.609.380.000	818.609.380.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.592.782.700	1.592.782.700

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	1/1/2023
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.052.920.983.784	1.052.920.983.784
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		44.983.552.000	44.983.552.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		513.306.256.419	495.854.895.456
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		55.355.036.940	75.760.453.175
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		457.951.219.479	420.094.442.281
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.953.073.411.327	2.819.440.482.984

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 3 năm 2024

Người lập:

Phạm Mạnh Tuấn
Kế toán Tổng hợp

Người rà soát:

Phùng Hữu Luận
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Chaowalit Treejak
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số		2023	2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	5.003.601.983.165	5.689.318.413.407
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1.088.372.160	848.693.377
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.3	5.002.513.611.005	5.688.469.720.030
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	VI.4	2.987.718.765.145	4.145.799.400.801
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.014.794.845.860	1.542.670.319.229
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	99.791.319.850	45.418.718.840
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	142.644.533.918	155.101.961.525
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		38.676.662	27.578.302
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7(a)	650.076.710.779	479.419.191.426
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7(b)	87.923.741.466	112.358.853.149
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	30		1.233.941.179.547	841.209.031.969
11. Thu nhập khác	31	VI.8	11.863.746.711	3.840.096.009
12. Chi phí khác	32	VI.9	2.883.787.288	567.409.018
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		8.979.959.423	3.272.686.991
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.242.921.138.970	844.481.718.960
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	257.694.259.386	170.251.347.300
16. (Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	(4.820.436.895)	367.021.579
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		990.047.316.479	673.863.350.081

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 3 năm 2024

Người lập:



Phạm Mạnh Tuấn
Kế toán Tổng hợp

Người rà soát:



Phùng Hữu Luận
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Chaowalit Treejak
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	2023	2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	1.242.921.138.970	844.481.718.960
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	02	169.864.622.531	168.310.838.336
- Các khoản dự phòng	03	(17.207.710.266)	(1.378.236.197)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(46.074.668)	(148.377.709)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(108.473.921.887)	(44.131.701.871)
- Chi phí lãi vay	06	38.676.662	27.578.302
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	1.287.096.731.342	967.161.819.821
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	104.819.014.325	(12.710.873.549)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	218.296.745.631	38.050.088.304
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	115.015.324.046	(72.316.965.716)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	52.828.129.939	(13.807.809.732)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(38.676.662)	(27.578.302)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(255.624.952.477)	(122.427.154.415)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(7.399.414.974)	(13.382.242.928)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.514.992.901.170	770.539.283.483
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(53.223.924.285)	(67.507.458.539)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	9.360.725.480	180.391.320
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.410.000.000.000)	(700.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.290.000.000.000	585.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	92.575.561.687	38.631.844.794
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(71.287.637.118)	(143.695.222.425)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	2023	2022
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	20.000.000	1.320.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(10.000.000)	(3.434.254.298)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(965.959.068.400)	(466.607.346.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(965.949.068.400)	(468.721.600.898)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	477.756.195.652	158.122.460.160
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	315.353.469.412	157.215.352.903
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	13.249.217	15.656.349
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	793.122.914.281	315.353.469.412

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 3 năm 2024

Người lập:

Phạm Mạnh Tuấn
Kế toán Tổng hợp

Người rà soát:

Phùng Hữu Luận
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Chaowalit Treejak
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

I. Đơn vị báo cáo

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (“Công ty”) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 209/2003/QĐ-BCN ngày 4 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch trên thị trường chứng khoán Việt Nam từ ngày 11 tháng 7 năm 2006 với mã chứng khoán là BMP.

2. Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su; thiết kế, chế tạo, kinh doanh khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc; sản xuất, kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, thiết bị vệ sinh cho ngành xây dựng, trang trí nội thất; tư vấn và thi công các công trình cấp thoát nước, sân bãi, dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm ngành hóa chất; kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc thiết bị ngành nhựa, cơ khí, xây dựng, cấp thoát nước và thiết bị thí nghiệm.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

4. Cấu trúc công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 1 tháng 1 năm 2023, Công ty có 2 chi nhánh trực thuộc như sau:

Số thứ tự	Tên chi nhánh trực thuộc	Địa chỉ
1	Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh - Chi nhánh Nhựa Bình Minh Bình Dương	Số 7 Đường số 2, khu Công nghiệp Sóng Thần 1, Thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.
2	Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh - Chi nhánh Nhựa Bình Minh Long An	Lô C1-6 đến C1-30, KCN Vĩnh Lộc 2, Đường Vĩnh Lộc 2, Ấp Voi Lá, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 1 tháng 1 năm 2023, Công ty có 1 công ty con và 2 công ty liên kết như sau:

Số thứ tự	Tên công ty	Các hoạt động chính	Địa chỉ	% sở hữu và quyền biểu quyết	
				31/12/2023	1/1/2023
Công ty con					
1	Công ty TNHH Một Thành Viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su.	Đường D1, khu D, khu công nghiệp Phố Nối A, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	100,00%	100,00%
Công ty liên kết					
1	Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm, nguyên liệu, thiết bị ngành nhựa.	Lô Q, đường số 4 và đường số 7, Khu công nghiệp Liên Chiểu, Phường Hoà Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.	29,05%	29,05%
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Bình Minh Việt	Kinh doanh bất động sản, buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.	240 Hậu Giang, Phường 9, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	26,00%	26,00%

Công ty con và các công ty liên kết được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 1.145 nhân viên (1/1/2023: 1.185 nhân viên).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

III. Cơ sở lập báo cáo tài chính

1. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

IV. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi dựa trên tình trạng quá hạn được trích lập như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ trích lập dự phòng</i>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30,00%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50,00%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70,00%
Từ ba (03) năm trở lên	100,00%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Tổng Giám đốc Công ty sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 10 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 8 năm
▪ phương tiện vận tải	6 – 8 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 5 năm

7. Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá thuê và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 45 đến 50 năm. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

9. Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là từ 41 đến 45 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(iii) Chi phí sửa chữa lớn

Chi phí sửa chữa lớn bao gồm chi phí sửa chữa nhà xưởng và máy móc, được thể hiện theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 1 đến 3 năm.

10. Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

11. Dự phòng

Một khoản dự phòng, trừ những khoản được định nghĩa ở các chính sách kế toán khác, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

12. Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối dựa trên tỷ lệ được các cổ đông quyết định trong cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Quỹ này được dùng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho cán bộ, nhân viên của Công ty.

14. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

(i) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối dựa trên tỷ lệ được các cổ đông quyết định trong cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

(ii) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm bổ sung vốn cổ phần trong tương lai.

15. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán riêng cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời trên có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

16. Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp cho khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

17. Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

19. Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

20. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty trong năm trước.

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	1/1/2023
Tiền mặt	385.247.925	414.285.371
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	32.737.666.356	34.939.184.041
Các khoản tương đương tiền	760.000.000.000	280.000.000.000
Cộng	793.122.914.281	315.353.469.412

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất năm từ 2,00% đến 3,85% tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (1/1/2023: 6,00%).

2. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023			1/1/2023		
	Lãi suất	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Lãi suất	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3,40% - 8,30%	900.000.000.000	900.000.000.000	5,00% - 11,50%	780.000.000.000	780.000.000.000
a1. Ngắn hạn	3,40% - 8,30%	900.000.000.000	900.000.000.000	5,00% - 11,50%	780.000.000.000	780.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	3,40% - 8,30%	900.000.000.000	900.000.000.000	5,00% - 11,50%	780.000.000.000	780.000.000.000
a2. Dài hạn		-	-		-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn		-	-		-	-

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2023					1/1/2023				
	Số lượng (cổ phần)	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng giảm giá	Giá trị hợp lý	Số lượng (cổ phần)	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng giảm giá	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào:										
Công ty con										
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Không áp dụng	100,00%	155.000.000.000	-	(**)	Không áp dụng	100,00%	155.000.000.000	-	(**)
Công ty liên kết										
▪ Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	650.000	29,05%	8.125.000.000	-	(**)	650.000	29,05%	8.125.000.000	-	(**)
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Bình Minh Việt	5.460.000	26,00%	54.600.000.000	-	(**)	5.460.000	26,00%	54.600.000.000	-	(**)
			62.725.000.000	-				62.725.000.000	-	
Đơn vị khác										
▪ Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến (*)	20.000	3,00%	4.000.000.000	(2.000.000.000)	(**)	20.000	3,00%	4.000.000.000	(2.000.000.000)	(**)
			221.725.000.000	(2.000.000.000)				221.725.000.000	(2.000.000.000)	

(*) Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng Nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302706634 được cấp bởi Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến là sản xuất kinh doanh các sản phẩm tiêu dùng từ chất dẻo, nhựa kỹ thuật, xi mạ trên nhựa, các sản phẩm nhựa chất lượng cao, kích cỡ lớn phục vụ các ngành kinh doanh kỹ thuật và các dự án đầu tư.

(**) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có thông tin về giá thị trường của các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hriợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>31/12/2023</u>	<u>1/1/2023</u>
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đức Tường	51.083.570.776	81.746.021.123
Công ty TNHH VN Đại Phong	23.216.305.684	24.017.555.494
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Phương Hoàng	16.975.640.587	67.048.961.712
Các khách hàng khác	23.833.290.722	77.511.457.285
Cộng	<u>115.108.807.769</u>	<u>250.323.995.614</u>

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>31/12/2023</u>	<u>1/1/2023</u>
Công ty TNHH Eplas	7.128.441.284	11.801.767.896
Công ty TNHH Công nghệ Hóa Nhựa Bông Sen	2.341.513.123	17.391.575.157
Công ty TNHH An Ngãi	1.237.252.500	-
Người bán khác	8.595.234.698	13.854.243.071
Cộng	<u>19.302.441.605</u>	<u>43.047.586.124</u>

5. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>31/12/2023</u>	<u>1/1/2023</u>
Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng và cho vay	17.801.945.221	11.264.310.501
Ký cược, ký quỹ	1.954.527.800	4.277.337.286
Tạm ứng	200.000.000	200.000.000
Phải thu khác	95.065.430	351.857.707
Cộng	<u>20.051.538.451</u>	<u>16.093.505.494</u>

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

				31/12/2023					1/1/2023
				Giá trị có thể thu hồi					Giá trị có thể thu hồi
Số ngày quá hạn	Giá gốc	Dự phòng			Số ngày quá hạn	Giá gốc	Dự phòng		
Nợ quá hạn									
Doanh nghiệp Tư nhân Thanh Tuyết	Trên 8 năm	12.022.959.002	(7.902.959.002)	4.120.000.000	Trên 7 năm	20.992.959.002	(20.992.959.002)		-
Công ty TNHH TM Nhựa Đức Thành		-	-	-	Trên 7 năm	34.844.128.351	(34.844.128.351)		-
Cộng		12.022.959.002	(7.902.959.002)	4.120.000.000		55.837.087.353	(55.837.087.353)		-

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

	2023	2022
Số dư đầu năm	55.837.087.353	56.613.637.743
Trích lập dự phòng trong năm	-	48.140.400
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(17.090.000.000)	(824.690.790)
Sử dụng dự phòng trong năm	(30.844.128.351)	-
Số dư cuối năm	7.902.959.002	55.837.087.353

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2023	1/1/2023
Hàng tồn kho	-	92.641.521
Cộng	-	92.641.521

8. Hàng tồn kho

	31/12/2023		1/1/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	12.685.030.850	-	15.462.382.736	-
Nguyên liệu, vật liệu	92.816.919.287	-	145.122.897.540	-
Công cụ, dụng cụ	8.291.744.739	-	2.476.924.789	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	33.093.475.827	-	44.682.384.831	-
Thành phẩm	126.059.132.641	-	248.840.036.466	-
Hàng hoá	13.321.534.997	-	31.458.167.635	-
Cộng	286.267.838.341	-	488.042.793.997	-

9. Phải thu về cho vay dài hạn

	Lãi suất năm	Ngày đáo hạn	31/12/2023	1/1/2023
Cho vay Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng – công ty liên kết	5,40%	2027	20.000.000.000	20.000.000.000

Khoản vay này bằng VND và không có tài sản đảm bảo.

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	464.086.851.019	1.285.930.228.996	34.796.936.979	10.124.017.775	1.794.938.034.769
Tăng trong năm	-	82.388.356.585	1.070.100.000	510.992.000	83.969.448.585
- Mua sắm mới	-	60.548.941.721	425.800.000	510.992.000	61.485.733.721
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	21.839.414.864	644.300.000	-	22.483.714.864
Giảm trong năm	-	(59.268.546.159)	(3.199.686.800)	-	(62.468.232.959)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(59.268.546.159)	(3.199.686.800)	-	(62.468.232.959)
Số dư cuối năm	464.086.851.019	1.309.050.039.422	32.667.350.179	10.635.009.775	1.816.439.250.395
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	406.668.630.165	999.839.095.651	30.136.509.782	8.010.114.582	1.444.654.350.180
Tăng trong năm	53.808.015.843	111.266.303.244	2.222.850.467	1.277.262.328	168.574.431.882
- Khấu hao trong năm	53.808.015.843	111.266.303.244	2.222.850.467	1.277.262.328	168.574.431.882
Giảm trong năm	-	(59.268.546.159)	(3.199.686.800)	-	(62.468.232.959)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(59.268.546.159)	(3.199.686.800)	-	(62.468.232.959)
Số dư cuối năm	460.476.646.008	1.051.836.852.736	29.159.673.449	9.287.376.910	1.550.760.549.103
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	57.418.220.854	286.091.133.345	4.660.427.197	2.113.903.193	350.283.684.589
Số dư cuối năm	3.610.205.011	257.213.186.686	3.507.676.730	1.347.632.865	265.678.701.292

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 1.239.540 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (1/1/2023: 894.709 triệu VND), đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.



Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư đầu năm	9.570.664.750	29.049.598.528	38.620.263.278
Số tăng trong năm	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối năm	9.570.664.750	29.049.598.528	38.620.263.278
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư đầu năm	3.940.458.815	27.482.386.973	31.422.845.788
Số tăng trong năm	157.908.437	1.132.282.212	1.290.190.649
- Khấu hao trong năm	157.908.437	1.132.282.212	1.290.190.649
Số giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối năm	4.098.367.252	28.614.669.185	32.713.036.437
<i>Giá trị còn lại</i>			
Số dư đầu năm	5.630.205.935	1.567.211.555	7.197.417.490
Số dư cuối năm	5.472.297.498	434.929.343	5.907.226.841

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 25.918 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (1/1/2023: 25.110 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2023	2022
Số dư đầu năm	25.071.276.356	20.422.985.140
Tăng trong năm	9.834.119.844	33.581.533.337
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(22.483.714.864)	(26.687.961.106)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(2.245.281.015)
Số dư cuối năm	12.421.681.336	25.071.276.356

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2023	1/1/2023
<i>Máy móc và thiết bị</i>	12.421.681.336	25.071.276.356

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

13. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2023	1/1/2023
Công cụ và dụng cụ	-	-
Chi phí ngắn hạn khác	611.926.000	621.431.000
Cộng	611.926.000	621.431.000

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước	Công cụ và dụng cụ	Chi phí sửa chữa lớn	Tổng cộng
Số dư đầu năm	201.003.847.747	72.516.217.193	9.384.616.827	282.904.681.767
Tăng trong năm	-	-	347.419.000	347.419.000
Phân bổ trong năm	(5.380.940.528)	(38.053.067.584)	(9.732.035.827)	(53.166.043.939)
Số dư cuối năm	195.622.907.219	34.463.149.609	-	230.086.056.828

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	31/12/2023	1/1/2023
Chi phí phải trả và các khoản dự phòng	20,00%	8.702.013.812	3.881.576.917

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn bao gồm thiết bị, vật tư, phụ tùng không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định được sử dụng cho sản xuất, kinh doanh của Công ty. Nguyên giá của thiết bị, vật tư và phụ tùng thay thế dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm khi xuất dùng vào sản xuất.

31/12/2023		1/1/2023	
Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
36.265.825.200	36.265.825.200	16.698.012.100	16.698.012.100
4.126.710.066	4.126.710.066	12.119.700.103	12.119.700.103
7.877.689.600	7.877.689.600	6.926.319.400	6.926.319.400
29.336.711.388	29.336.711.388	21.530.996.850	21.530.996.850
51.629.425.586	51.629.425.586	26.647.168.263	26.647.168.263
129.236.361.840	129.236.361.840	83.922.196.716	83.922.196.716
4.126.710.066	4.126.710.066	12.119.700.103	12.119.700.103
811.069.276	811.069.276	675.133.838	675.133.838
36.265.825.200	36.265.825.200	16.698.012.100	16.698.012.100
-	-	5.834.949.120	5.834.949.120
41.203.604.542	41.203.604.542	35.327.795.161	35.327.795.161

30

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

17. Người mua trả tiền ngắn hạn

	<u>31/12/2023</u>	<u>1/1/2023</u>
Công ty TNHH Xây Dựng – Sản Xuất – Thương Mại – Dịch Vụ Lan Thanh	423.175.776	670.405.826
Công ty TNHH Vân Nhi Minh Liêm	38.415.286.532	779.356.797
Công ty TNHH MTV Sản Xuất - Thương Mại và Xây Dựng Hoàn Tuấn Thành	10.104.957.219	-
Các khách hàng khác	3.359.500.795	1.707.760.497
Cộng	<u>52.302.920.322</u>	<u>3.157.523.120</u>



Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

18. Thuế

(a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cần trừ/hoàn lại trong năm	31/12/2023
Thuế giá trị gia tăng	-	566.592.820.171	(182.708.074.079)	(375.530.894.979)	8.353.851.113
Thuế thu nhập doanh nghiệp	62.901.604.200	257.694.259.386	(255.624.952.477)	-	64.970.911.109
Thuế thu nhập cá nhân	1.681.647.626	38.832.365.804	(26.490.484.993)	(7.848.391.510)	6.175.136.927
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	105.449.097	(105.449.097)	-	-
Các loại thuế khác	-	5.000.000	(5.000.000)	-	-
Cộng	64.583.251.826	863.229.894.458	(464.933.960.646)	(383.379.286.489)	79.499.899.149

(b) Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

	1/1/2023	Số phát sinh trong năm	Số cần trừ trong năm	31/12/2023
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	35.005.369.475	383.404.398.671	(375.530.894.979)	42.878.873.167

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023		1/1/2023	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Chi phí hỗ trợ bán hàng của hệ thống phân phối	67.910.575.292	67.910.575.292	78.662.751.177	78.662.751.177
Chiết khấu thanh toán	5.570.924.375	5.570.924.375	12.619.450.168	12.619.450.168
Chi phí khác	2.728.633.000	2.728.633.000	6.949.885.911	6.949.885.911
Cộng	76.210.132.667	76.210.132.667	98.232.087.256	98.232.087.256

20. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023		1/1/2023	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Kinh phí công đoàn	224.134.200	224.134.200	220.869.300	220.869.300
Cổ tức phải trả	350.414.300	350.414.300	350.414.300	350.414.300
Nhận ký quỹ, ký cược	323.030.450	323.030.450	323.030.450	323.030.450
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.374.158.281	4.374.158.281	394.265.946	394.265.946
Cộng	5.271.737.231	5.271.737.231	1.288.579.996	1.288.579.996

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	1/1/2023		Phát sinh trong năm		31/12/2023	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Tăng	(Giảm)	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	55.160.000.000	55.160.000.000	20.000.000	(10.000.000)	55.170.000.000	55.170.000.000
Vay ngắn hạn	55.160.000.000	55.160.000.000	20.000.000	(10.000.000)	55.170.000.000	55.170.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	-
Cộng	55.160.000.000	55.160.000.000	20.000.000	(10.000.000)	55.170.000.000	55.170.000.000

	Đơn vị tiền tệ	Lãi suất	31/12/2023	1/1/2023
<i>Khoản vay:</i>				
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Bình Minh Việt - công ty liên kết (i)	VND	0,00%	53.040.000.000	53.040.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Địa Ốc Việt (i)	VND	0,00%	1.560.000.000	1.560.000.000
Bên thứ ba (ii)	VND	6,60% - 6,82%	570.000.000	560.000.000
			55.170.000.000	55.160.000.000

(i) Đây là khoản vay tuần hoàn và không có tài sản đảm bảo.

(ii) Số dư này bao gồm các khoản tiền đặt cọc nhận được từ bên thứ ba để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán của các khách hàng của Công ty.

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

22. Quỹ khen thưởng phúc lợi

Biến động quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm như sau:

	2023	2022
Số dư đầu năm	-	10.005.052.640
Sử dụng trong năm	-	(10.005.052.640)
Số dư cuối năm	-	-

23. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện dự phòng trợ cấp thôi việc. Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong năm như sau:

	2023	2022
Số dư đầu năm	19.407.884.583	21.242.992.478
Hoàn nhập trong năm	(117.710.266)	(601.685.807)
Sử dụng trong năm	(762.527.858)	(1.233.422.088)
Số dư cuối năm	18.527.646.459	19.407.884.583



Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

24. Vốn chủ sở hữu

(a) Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	818.609.380.000	1.592.782.700	1.052.920.983.784	44.983.552.000	188.416.487.675	2.106.523.186.159
- Lợi nhuận thuần trong năm trước	-	-	-	-	673.863.350.081	673.863.350.081
- Phân phối lợi nhuận năm 2021	-	-	-	-	(112.656.034.500)	(112.656.034.500)
+ Chia cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(110.512.266.300)	(110.512.266.300)
+ Thường cho Hội Đồng Quản Trị và Ban Kiểm Soát	-	-	-	-	(2.143.768.200)	(2.143.768.200)
- Tạm ứng cổ tức năm 2022	-	-	-	-	(253.768.907.800)	(253.768.907.800)
+ Chia cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(253.768.907.800)	(253.768.907.800)
Số dư cuối năm trước	818.609.380.000	1.592.782.700	1.052.920.983.784	44.983.552.000	495.854.895.456	2.413.961.593.940
Số dư đầu năm nay	818.609.380.000	1.592.782.700	1.052.920.983.784	44.983.552.000	495.854.895.456	2.413.961.593.940
- Lợi nhuận thuần trong năm nay	-	-	-	-	990.047.316.479	990.047.316.479
- Phân phối lợi nhuận năm 2022	-	-	-	-	(440.499.858.516)	(440.499.858.516)
+ Chia cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(433.862.971.400)	(433.862.971.400)
+ Thường cho Hội Đồng Quản Trị và Ban Kiểm Soát	-	-	-	-	(6.636.887.116)	(6.636.887.116)
- Tạm ứng cổ tức năm 2023	-	-	-	-	(532.096.097.000)	(532.096.097.000)
+ Chia cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(532.096.097.000)	(532.096.097.000)
Số dư cuối năm nay	818.609.380.000	1.592.782.700	1.052.920.983.784	44.983.552.000	513.306.256.419	2.431.412.954.903

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

(b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023		1/1/2023	
	VND	%	VND	%
Nawaplastic Industries Co., Ltd.	450.159.110.000	54,99%	445.898.110.000	54,47%
Các cổ đông khác	368.450.270.000	45,01%	372.711.270.000	45,53%
Cộng	818.609.380.000	100,00%	818.609.380.000	100,00%

Công ty mẹ, Nawaplastic Industries Co., Ltd. và công ty mẹ cấp cao nhất, the Siam Cement Public Co., Ltd được thành lập tại Thái Lan.

(c) Các giao dịch về vốn đầu tư của chủ sở hữu

	2023	2022
- Vốn góp đầu năm	818.609.380.000	818.609.380.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	818.609.380.000	818.609.380.000

(d) Cổ phiếu

	31/12/2023	1/1/2023
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	81.860.938	81.860.938
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81.860.938	81.860.938
+ Cổ phiếu phổ thông	81.860.938	81.860.938
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.860.938	81.860.938
+ Cổ phiếu phổ thông	81.860.938	81.860.938
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

(e) Cổ tức

Đại hội đồng Cổ đông của Công ty vào ngày 28 tháng 4 năm 2023 đã quyết định chia cổ tức bằng tiền là 687.632 triệu VND, từ lợi nhuận sau thuế của năm 2022, trong đó khoản tạm ứng đợt 1 cổ tức là 253.769 triệu VND, tương đương 3.100 VND/cổ phần đã được trả trong năm 2022. Hội đồng Quản trị của Công ty vào ngày 31 tháng 10 năm 2023 đã quyết định tạm ứng khoản cổ tức cho năm 2023 với số tiền là 532.096 triệu VND, tương đương 6.500 VND/cổ phần (2022: Đại hội đồng Cổ đông của Công ty vào ngày 26 tháng 4 năm 2022 đã quyết định chia cổ tức bằng tiền là 212.838 triệu VND, từ lợi nhuận sau thuế của năm 2021, trong đó khoản tạm ứng đợt 1 cổ tức là 102.326 triệu VND, tương đương 1.250 VND/cổ phần đã được trả trong năm 2021).

25. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2023		1/1/2023	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	12.474	299.433.807	32.333	755.307.289
THB	-	-	37.950	25.332.764
Cộng		299.433.807		780.640.053

(b) Xóa sổ nợ khó đòi

	Năm xóa sổ	31/12/2023	1/1/2023
Công ty TNHH TM Nhựa Đức Thành	2023	30.844.128.351	-

Lý do xóa sổ: Không thể thu hồi được.

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết chi tiêu vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

	31/12/2023	1/1/2023
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	11.400.868.074	20.503.572.713

Đơn vị tính: VND

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	2023	2022
Doanh thu bán thành phẩm	4.798.258.515.095	5.448.035.132.795
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	205.336.663.070	241.274.212.612
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển	6.805.000	9.068.000
Cộng	5.003.601.983.165	5.689.318.413.407

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	2023	2022
Hàng bán bị trả lại	1.088.372.160	848.693.377
Cộng	1.088.372.160	848.693.377

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	2023	2022
Doanh thu thuần bán thành phẩm	4.797.212.443.154	5.447.220.702.090
Doanh thu thuần bán vật tư, hàng hóa	205.294.362.851	241.239.949.940
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ vận chuyển	6.805.000	9.068.000
Cộng	5.002.513.611.005	5.688.469.720.030

4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2023	2022
<i>Tổng giá vốn của:</i>		
Thành phẩm đã bán	2.783.183.705.409	3.909.620.149.920
Vật tư, hàng hóa đã bán	204.535.059.736	236.172.929.881
Dịch vụ vận chuyển đã cung cấp	-	6.321.000
Cộng	2.987.718.765.145	4.145.799.400.801

Đơn vị tính: VND

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (tiếp theo)

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	2023	2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	99.083.196.407	43.596.310.551
Cổ tức và lợi nhuận được chia	30.000.000	355.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	632.048.775	1.319.030.580
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	46.074.668	148.377.709
Cộng	99.791.319.850	45.418.718.840

6. Chi phí tài chính

	2023	2022
Chiết khấu thanh toán	142.111.252.694	154.591.469.696
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	494.604.562	482.913.527
Chi phí lãi vay	38.676.662	27.578.302
Cộng	142.644.533.918	155.101.961.525

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

(a) Chi phí bán hàng

	2023	2022
Chi phí bán hàng của hệ thống phân phối	509.078.259.120	341.116.019.810
Chi phí nhân viên	59.560.042.403	58.082.588.368
Chi phí vận chuyển	19.952.781.330	25.292.185.263
Chi phí vật liệu và bao bì	13.790.644.637	10.998.096.661
Chi phí hoa hồng	8.282.899.479	9.814.113.227
Chi phí khấu hao	744.075.518	1.710.304.917
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	3.995.403.697	5.382.691.753
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.659.757.386	19.790.963.217
Chi phí khác	13.012.847.209	7.232.228.210
Cộng	650.076.710.779	479.419.191.426

Đơn vị tính: VND

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (tiếp theo)

(b) Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2023	2022
Chi phí nhân viên	59.865.503.884	62.737.513.644
Chi phí vật liệu quản lý	2.967.634.449	3.944.401.890
Chi phí khấu hao	2.063.892.856	2.321.731.240
Thuế, phí và lệ phí	7.589.767.000	7.780.565.196
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(17.090.000.000)	(776.550.390)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.053.421.979	23.936.732.474
Chi phí khác	11.473.521.298	12.414.459.095
Cộng	87.923.741.466	112.358.853.149

8. Thu nhập khác

	2023	2022
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	9.360.725.480	180.391.320
Lãi từ bán phế liệu	1.719.033.569	2.483.482.268
Tiền phạt thu được	26.676.000	432.390.225
Các khoản khác	757.311.662	743.832.196
Cộng	11.863.746.711	3.840.096.009

9. Chi phí khác

	2023	2022
Truy thu và phạt vi phạm luật thuế	2.790.329.808	-
Các khoản khác	93.457.480	567.409.018
Cộng	2.883.787.288	567.409.018

Đơn vị tính: VND

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (tiếp theo)

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	2023	2022
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Năm hiện hành	255.050.947.829	170.251.347.300
Tăng chi phí thuế hiện hành liên quan đến thu nhập chịu thuế của các năm trước	2.643.311.557	-
	<u>257.694.259.386</u>	<u>170.251.347.300</u>
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	(4.820.436.895)	367.021.579
	<u>252.873.822.491</u>	<u>170.618.368.879</u>

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2023	2022
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.242.921.138.970	844.481.718.960
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	248.584.227.794	168.896.343.792
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.652.283.140	1.793.025.087
Thu nhập không bị tính thuế	(6.000.000)	(71.000.000)
Tăng chi phí thuế hiện hành liên quan đến thu nhập chịu thuế của các năm trước	2.643.311.557	-
	<u>252.873.822.491</u>	<u>170.618.368.879</u>

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20,00% trên lợi nhuận tính thuế.

11. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2023	2022
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất và chi phí mua hàng hóa để bán lại	2.254.887.585.507	3.544.653.164.012
Chi phí nhân công và nhân viên	440.072.074.198	455.128.528.101
Chi phí khấu hao và phân bổ	169.864.622.531	168.310.838.336
Chi phí dịch vụ mua ngoài	194.112.001.673	206.385.196.117
Chi phí khác	532.413.120.652	387.417.522.847
Cộng	<u>3.591.349.404.561</u>	<u>4.761.895.249.413</u>

Đơn vị tính: VND

VII. Thông tin khác

1. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh chính, đó là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

2. Thông tin về các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

	2023	2022
Công ty con		
Công ty TNHH Một Thành Viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc		
Mua nguyên vật liệu và hàng hóa	189.622.806.261	223.325.186.532
Bán hàng hóa và thành phẩm	44.203.613.558	49.833.753.509
Hàng bán bị trả lại	46.473.350	79.718.112
Hàng mua bị trả lại	118.211.604	51.079.560
Bán tài sản cố định	6.250.111.000	-
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng		
Bán hàng hóa và thành phẩm	-	28.118.140
Bán tài sản cố định	-	99.709.502
Chi phí hoa hồng	8.282.899.479	9.814.113.227
Mua dịch vụ thuê kho	1.440.000.000	1.323.636.364
Mua dịch vụ vận chuyển	-	1.963.200.000
Cho vay	-	20.000.000.000
Thu hồi khoản cho vay	-	5.000.000.000
Thu nhập lãi	1.080.000.000	820.000.000

Đơn vị tính: VND

VII. Thông tin khác (tiếp theo)

	2023	2022
<i>Các công ty liên quan khác</i>		
Công ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC Vina		
Mua nguyên vật liệu	522.072.231.000	1.175.988.390.000
Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn		
Mua nguyên vật liệu	30.966.272.727	62.143.478.181
Thai Polyethylene Co., Ltd		
Mua nguyên vật liệu	58.233.629.465	74.292.187.904
Công ty TNHH SX Bao bì Alcamax (Việt Nam)		
Mua nguyên vật liệu	308.012.000	-
Nawaplastic Industries Co., Ltd		
Mua nguyên vật liệu	1.485.550.080	-
Công ty Cổ phần Sản Xuất Nhựa Duy Tân		
Mua nguyên vật liệu	28.459.080	-
Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái PLASTCHEM		
Bán nguyên vật liệu	1.145.200.000	-
SCG Learning Excellence Co., Ltd		
Mua dịch vụ	632.718.242	-
<i>Thù lao Hội đồng Quản trị</i>		
Ông Sakchai Patiparnpreechavud - Chủ tịch	2.735.555.182	1.647.109.095
Ông Chaowalit Treejak - Phó Chủ tịch kiêm		
Tổng Giám đốc	5.076.373.333	3.638.697.986
Ông Nguyễn Hoàng Ngân - Thành viên	1.994.106.070	4.901.224.102
Ông Poramate Larnroongroj - Thành viên	1.641.333.110	988.265.457
Ông Phan Khắc Long - Thành viên	1.095.740.262	988.265.457
Bà Nguyễn Thị Minh Giang - Thành viên	545.592.848	-
Thành viên khác của Ban Tổng Giám đốc		
Tiền lương, thưởng và phụ cấp	8.583.282.694	8.639.558.084
Thành viên Ban Kiểm soát		
Tiền lương, thưởng và phụ cấp	3.191.056.479	2.221.863.998

Đơn vị tính: VND

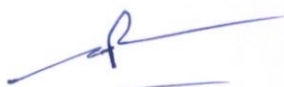
VII. Thông tin khác (tiếp theo)

3. Phí dịch vụ đã trả và phải trả cho công ty kiểm toán

	2023	2022
Phí dịch vụ kiểm toán báo cáo tài chính	726.000.000	1.079.800.000
Phí dịch vụ soát xét thông tin tài chính	298.000.000	275.000.000
Cộng	1.024.000.000	1.354.800.000

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 3 năm 2024

Người lập:



Phạm Mạnh Tuấn
Kế toán Tổng hợp

Người rà soát:



Phùng Hữu Luận
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Chaowalit Treejak
Tổng Giám đốc